BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 4446/ĐHCT-ĐT
V/v triển khai Kỳ thi V-SAT của Đại học Cần Thơ năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 19 tháng 12 năm 2025

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh

Kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính phục vụ cho tuyển sinh đại học (V-SAT) được Đại học Cần Thơ (ĐHCT) tổ chức từ năm 2024, việc triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu tuyển sinh của các cơ sở giáo dục đại học. Kỳ thi kết hợp việc áp dụng các kỹ thuật đo lường và khảo thí hiện đại trong việc xây dựng ngân hàng câu hỏi và bài thi; ứng dụng công nghệ thông tin một cách triệt để trong tổ chức thi. Qua đó, chất lượng bài thi được đảm bảo có độ tin cậy cao, được các cơ sở giáo dục đại học tin tưởng sử dụng cho công tác tuyển sinh.

Vào năm 2026, bài thi V-SAT sẽ được Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục rà soát, cập nhật nội dung để phù hợp hơn với mục tiêu đánh giá học sinh theo Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 (bậc Trung học phổ thông), đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác tuyển sinh đại học. Kỳ thi sẽ tổ chức 08 môn thi độc lập, gồm: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử và Địa lý.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các thí sinh có nguyện vọng tham gia Kỳ thi V-SAT, ĐHCT đã xây dựng kế hoạch tổ chức Kỳ thi V-SAT năm 2026 như sau:

1. Lịch thi

Đợt	Ngày thi	Thời hạn đăng ký dự thi	Ngày cấp bảng điểm
1	30, 31/01 và 01/02/2026	Từ 02/01 đến 20/01/2026	23/02/2026
2	06, 07 và 08/03/2026	Từ 02/02 đến 27/02/2026	20/03/2026
3	09, 10, 11 và 12/04/2026	Từ 09/03 đến 31/03/2026	24/04/2026
4	07, 08, 09 và 10/05/2026	Từ 08/04 đến 27/04/2026	22/05/2026
5	27, 28, 29, 30 và 31/05/2026	Từ 24/04 đến 17/05/2026	12/06/2026
6	17, 18, 19, 20 và 21/06/2026	Từ 18/05 đến 06/06/2026	28/06/2026
7	01, 02, 03, 04 và 05/07/2026	Từ 01/06 đến 20/06/2026	12/07/2026

2. Địa điểm thi:

Khu II - Đại học Cần Thơ

Địa chỉ: Đường 3/2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Thông tin chi tiết về Kỳ thi V-SAT đã được ĐHCT cập nhật tại địa chỉ: https://vsat.ctu.edu.vn/

ĐHCT rất mong nhận được sự hỗ trợ của Quý Sở trong công tác chia sẻ thông tin rộng rãi về Kỳ thi V-SAT đến các trường, trung tâm đào tạo bậc Trung học phổ thông, nhằm giúp thí sinh kịp thời nắm bắt đầy đủ thông tin về kỳ thi, từ đó mang lại cơ hội học tập và phát triển cho học sinh tại địa phương.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Trung Tính

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 4191 /TB-ĐHCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 27 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO
DANH MỤC TỔ HỢP XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 6 của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Cần Thơ thông báo tổ hợp xét tuyển áp dụng cho tuyển sinh đại học hình thức chính quy từ năm 2026 như sau:

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh, *(chuyên ngành, nếu có)*	Môn chính *(nhân 2)*	Mã tổ hợp xét tuyển
1	7140201	Giáo dục mầm non	Năng khiếu GDMN	M01, M05, M06, M11
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	Toán	A00, C01, C04, D01
3	7140204	Giáo dục Công dân	Ngữ văn	C00, C19, D14, D15, X70
4	7140206	Giáo dục Thể chất	Năng khiếu TDTT	T00, T01, T06, T10
5	7140209	Sư phạm Toán học	Toán	A00, A01, B08, D07
6	7140210	Sư phạm Tin học	Toán	A00, A01, D01, X26
7	7140211	Sư phạm Vật lý	Vật lí	A00, A01, A02, X06
8	7140212	Sư phạm Hóa học	Hóa học	A00, B00, D07, X10
9	7140213	Sư phạm Sinh học	Sinh học	A02, B00, B03, B08
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Ngữ văn	C00, D01, D14, D15
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	Lịch sử	C00, C19, D14, C03, X70
12	7140219	Sư phạm Địa lý	Địa lí	A07, C00, C04, D15
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Tiếng Anh	D01, D14, D15, D66, X78
14	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	Ngữ văn	D01, D03, D14, D64
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Toán	A00, A01, A02, B00
16	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Ngữ văn	C00, C19, C20, D14, X70, X74
17	7220201	Ngôn ngữ Anh, *có 2 chuyên ngành:* *- Ngôn ngữ Anh;* *- Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh.*	Tiếng Anh	D01, D09, D14, D15
18	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	Tiếng Anh	D01, D09, D14, D15
19	7220201H	Ngôn ngữ Anh - Hòa An	Tiếng Anh	D01, D09, D14, D15
20	7220203	Ngôn ngữ Pháp	Ngữ văn	D01, D03, D14, D64
21	7229001	Triết học	Ngữ văn	C00, C19, D14, D15, X70
22	7229030	Văn học	Ngữ văn	C00, D01, D14, D15
23	7310101	Kinh tế	Toán	A00, A01, C02, D01
24	7310201	Chính trị học	Ngữ văn	C00, C19, D14, D15, X70
25	7310301	Xã hội học	Ngữ văn	C00, C19, D01, X70, X74
26	7310403	Tâm lý học giáo dục	Ngữ văn	C00, C14, C20, D14, X01, X74
27	7320101	Báo chí	Ngữ văn	C00, D01, D14, D15
28	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Toán	A00, A01, D01, X02
29	7320201	Thông tin - thư viện	Toán	A01, D01, C01, X26
30	7340101	Quản trị kinh doanh	Toán	A00, A01, C02, D01
31	7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	Toán	A01, D01, D07, X26
32	7340101H	Quản trị kinh doanh - Hòa An	Toán	A00, A01, C02, D01
33	7340115	Marketing	Toán	A00, A01, C02, D01
34	7340120	Kinh doanh quốc tế	Toán	A00, A01, C02, D01
35	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	Toán	A01, D01, D07, X26
36	7340121	Kinh doanh thương mại	Toán	A00, A01, C02, D01
37	7340122	Thương mại điện tử	Toán	A00, A01, C02, D01
38	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Toán	A00, A01, C02, D01
39	7340201C	Tài chính – Ngân hàng (CTCLC)	Toán	A01, D01, D07, X26
40	7340301	Kế toán	Toán	A00, A01, C02, D01
41	7340301S	Kế toán - Sóc Trăng	Toán	A00, A01, C02, D01
42	7340302	Kiểm toán	Toán	A00, A01, C02, D01
43	7380101	Luật	Ngữ văn	C00, C01, D01, X01
44	7380101H	Luật - Hòa An	Ngữ văn	C00, C01, D01, X01
45	7380101S	Luật - Sóc Trăng	Ngữ văn	C00, C01, D01, X01
46	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Ngữ văn	C00, C01, D01, X01
47	7380107	Luật kinh tế	Ngữ văn	C00, C01, D01, X01
48	7420101	Sinh học	Sinh học	A02, B00, B03, B08
49	7420201	Công nghệ sinh học	Toán	A00, B00, B08, D07
50	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	Toán	A01, B08, D07, X28
51	7420203	Sinh học ứng dụng	Toán	A00, A01, B00, B08
52	7440112	Hóa học	Hóa học	A00, B00, C02, D07
53	7440301	Khoa học môi trường	Toán	A00, A02, B00, D07
54	7460112	Toán ứng dụng	Toán	A00, A01, A02, B00
55	7460201	Thống kê	Toán	A00, A01, A02, B00
56	7480101	Khoa học máy tính	Toán	A00, A01, X06, X26
57	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Toán	A00, A01, X06, X26
58	7480102C	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (CTCLC)	Toán	A01, D01, D07, X26
59	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Toán	A00, A01, X06, X26
60	7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	Toán	A01, D01, D07, X26
61	7480104	Hệ thống thông tin	Toán	A00, A01, X06, X26
62	7480104C	Hệ thống thông tin (CTCLC)	Toán	A01, D01, D07, X26
63	7480106	Kỹ thuật máy tính *(Chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)*	Toán	A00, A01, X06, X07
64	7480107	Trí tuệ nhân tạo	Toán	A00, A01, X06, X26
65	7480201	Công nghệ thông tin	Toán	A00, A01, X06, X26
66	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	Toán	A01, D01, D07, X26
67	7480201H	Công nghệ thông tin - Hòa An	Toán	A00, A01, X06, X26
68	7480202	An toàn thông tin	Toán	A00, A01, X06, X26
69	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Toán	A00, B00, D07, X11
70	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	Toán	A00, A01, D07, X27

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh, *(chuyên ngành, nếu có)*	Môn chính *(nhân 2)*	Mã tổ hợp xét tuyển
71	7510601	Quản lý công nghiệp	Toán	A00, A01, D01, X27
72	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Toán	A00, A01, D01, X27
73	7510605S	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng - Sóc Trăng	Toán	A00, A01, D01, X27
74	7520103	Kỹ thuật cơ khí *(Chuyên ngành Cơ khí chế tạo máy)*	Toán	A00, A01, X06, X07
75	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Toán	A00, A01, D07, X06
76	7520130	Kỹ thuật ô tô	Toán	A00, A01, X06, X07
77	7520201	Kỹ thuật điện	Toán	A00, A01, D07, X06
78	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	Toán	A00, A01, D07, X27
79	7520207	Kỹ thuật điện tử – viễn thông	Toán	A00, A01, X06, X07
80	7520212	Kỹ thuật y sinh	Toán	A00, A01, A02, B08
81	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Toán	A00, A01, D07, X06
82	7520216C	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	Toán	A00, A01, X26, X27
83	7520309	Kỹ thuật vật liệu	Toán	A00, B00, D07, X11
84	7520320	Kỹ thuật môi trường	Toán	A00, A01, B00, D07
85	7520401	Vật lý kỹ thuật	Vật lí	A00, A01, A02, C01
86	7540101	Công nghệ thực phẩm	Toán	A00, A01, B00, D07
87	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	Toán	A01, B08, D07, X27
88	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Toán	A00, A01, B00, D07
89	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Toán	A00, A01, B00, X12
90	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Toán	A00, A01, B00, X12
91	7580101	Kiến trúc	Vẽ mỹ thuật	V00, V01, V02, V03
92	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	Toán	A00, A01, B00, D07
93	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Toán	A00, A01, V00, X07
94	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	Toán	A00, A01, D07, X27
95	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Toán	A00, A01, V00, X07
96	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Toán	A00, A01, V00, X07
97	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	Toán	A00, A01, B08, D07
98	7620103	Khoa học đất *(Chuyên ngành Quản lý đất và Công nghệ phân bón)*	Toán	A00, B00, X12, X16
99	7620105	Chăn nuôi	Toán	A00, A02, B00, B08
100	7620109	Nông học	Toán	A00, B00, B08, X12
101	7620110	Khoa học cây trồng, *có 2 chuyên ngành:* *- Khoa học cây trồng;* *- Nông nghiệp công nghệ cao.*	Toán	A02, B00, B08, X12
102	7620112	Bảo vệ thực vật	Toán	A00, B00, B08, X12
103	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Toán	A00, B00, B08, X12
104	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp - Hòa An	Toán	A00, C02, D01, X25
105	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Toán	A00, A01, C02, D01
106	7620115H	Kinh tế nông nghiệp - Hòa An	Toán	A00, A01, C02, D01
107	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Toán	A00, B00, B08, X12
108	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	Toán	A01, B08, D07, X28
109	7620302	Bệnh học thủy sản	Toán	A00, B00, B08, X12
110	7620305	Quản lý thủy sản	Toán	A00, B00, B08, X12
111	7640101	Thú y	Toán	A02, B00, D07, X12
112	7640101C	Thú y (CTCLC)	Toán	A01, B08, D07, X27
113	7720203	Hóa dược	Hóa học	A00, B00, C02, D07
114	7810101	Du lịch	Ngữ văn	C00, D01, D14, D15
115	7810101H	Du lịch - Hòa An	Ngữ văn	C00, D01, D14, D15
116	7810101S	Du lịch - Sóc Trăng	Ngữ văn	C00, D01, D14, D15
117	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Toán	A00, A01, C02, D01
118	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	Toán	A01, D01, D07, X26
119	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Toán	A00, A01, B00, D07
120	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Toán	A00, A01, C02, D01
121	7850103	Quản lý đất đai	Toán	A00, A01, B00, D07
Các mã ngành dự kiến tuyển sinh mới từ năm 2026				
1	7340205	Công nghệ tài chính	Toán	A00, A01, C02, D01
2	7460108	Khoa học dữ liệu	Toán	A00, A01, X06, X26
3	7480106K	Chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn thuộc ngành Kỹ thuật máy tính (CTKSTN).	Toán	A00, A01, X06, X07
4	7520103C	Kỹ thuật cơ khí (CTCLC)	Toán	A00, A01, X26, X27
5	7580205	Chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông.	Toán	A00, A01, V00, X07
6	7580302	Quản lý xây dựng	Toán	A00, A01, X26, X27
7	7620112C	Bảo vệ thực vật (CTCLC)	Toán	A00, A01, B00, B08

Ghi chú:

- CTCLC: chương trình chất lượng cao; CTTT: chương trình tiên tiến; CTKSTN: chương trình kỹ sư tài năng
- Tra cứu các môn trong tổ hợp xét tuyển tại phụ lục kèm theo.
- Điểm xét tuyển (thang điểm 40) bằng tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (trong đó môn chính nhân hệ số 2), cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy chế tuyển sinh./.

Nơi nhận:
- Ban chỉ đạo và HĐTS năm 2026;
- Website Tuyển sinh;
- Các đơn vị đào tạo;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Trung Tính

PHỤ LỤC: BẢNG MÃ TỔ HỢP

(Đính kèm Thông báo số /TB-ĐHCT ngày /11/2025 của Đại học Cần Thơ)

Mã TH	Tên các môn
A00	Toán, Vật lí, Hóa học
A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
A02	Toán, Vật lí, Sinh học
A07	Toán, Lịch sử, Địa lí
B00	Toán, Hóa học, Sinh học
B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân
C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân
C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân
D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
D03	Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
D64	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp
D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
M01	Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu GDMN
M05	Ngữ Văn, Địa lí, Năng khiếu GDMN

Mã TH	Tên các môn
M06	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu GDMN
M11	Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu GDMN
T00	Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT
T01	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu TDTT
T06	Toán, Hóa học, Năng khiếu TDTT
T10	Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu TDTT
V00	Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật
V01	Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật
V02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật
V03	Toán, Hóa học, Vẽ Mỹ thuật
X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT&PL
X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
X06	Toán, Vật lí, Tin học
X07	Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp
X10	Toán, Hóa học, Tin học
X11	Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp
X12	Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
X16	Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp
X25	Toán, Giáo dục KT&PL, Tiếng Anh
X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh
X28	Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh
X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL
X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT&PL
X78	Ngữ văn, Giáo dục KT&PL, Tiếng Anh